

# DẠY TỪ ĐỒNG ÂM QUA MỘT SỐ THỂ LOẠI THƠ CA DÂN GIAN VÀ CÂU ĐỐI

Lê Thị Hồng Minh<sup>1</sup>

## *Tóm tắt*

Bài viết này là một gợi ý về nguồn từ đồng âm mà người giảng dạy có thể khai thác để làm cho bài dạy thêm hấp dẫn, giảm thiểu độ khó đối với người học. Đó là: từ đồng âm trong ca dao, dân ca, trong câu đố, câu đối và từ đồng âm từ một số nguồn tư liệu khác. Khai thác sự độc đáo của thú chơi chữ, những cách thử thách trí thông minh và khả năng sử dụng từ đồng âm linh hoạt sẽ không chỉ giúp người học cảm thấy thú vị, tiếp nhận ngôn ngữ tiếng Việt dễ dàng hơn mà còn giúp người học hiểu thêm về văn học, văn hóa, tính cách của người Việt.

**Từ khóa:** Từ đồng âm, thơ ca dân gian, câu đối

Đồng âm được xem là “một hiện tượng có tính chất đặc thù của hệ thống ký hiệu ngôn ngữ” (Hồng Dân) [2: 5]. Chịu sự chi phối của quy luật tiết kiệm ngôn ngữ, dùng cái hữu hạn để biểu hiện cái vô hạn của các khái niệm, hiện tượng, sự vật, sự việc, hành động, tính chất, trạng thái của thế giới tự nhiên và đời sống xã hội, của thế giới hiện thực và thế giới tâm linh, đồng âm là các hiện tượng ngôn ngữ có vỏ ngữ âm giống nhau nhưng ý nghĩa khác nhau. Không thứ tiếng nào không có hiện tượng đồng âm. Trong những ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, tiếng Hán... thì hiện tượng này có phần phổ biến hơn so với các ngôn ngữ Ấn - Âu.

Trong “*Từ điển đồng âm tiếng Việt*”, các tác giả đã thu thập và giải thích khoảng 7.000 đơn vị từ vựng đồng âm (bao gồm từ và yếu tố tạo từ) [2, tr.3].

Do từ đồng âm chiếm một số lượng không nhỏ trong kho tàng từ vựng tiếng Việt như vậy, nên trong quá trình dạy tiếng, không thể không chú ý đến dạy các hiện tượng đồng âm.

---

<sup>1</sup> TS, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG-HCM

Việc dạy từ đồng âm giữ một vai trò khá quan trọng. Trên thực tế, nó đã được triển khai ngay từ những bài học đầu tiên (kiểu như: “Anh đi đi”, “Anh uống đã đã chưa?”, “*Thôi*, anh uống thêm ly này nữa *thôi* nhé. Đừng uống nữa. Mình về *thôi*..”, hoặc là: “Chị ấy *hay* hỏi tôi: cuốn sách này *hay* hơn *hay* cuốn sách kia *hay* hơn? Bạn học từ này từ bài nào?”, “Tháng *ba* ông *ba* đi bắt vài *ba* con *ba ba* về uống *bia ba ba ba*” v.v...). Càng ở trình độ cao, việc dạy từ đồng âm càng cần thiết.

Đối với người học, tiếng Việt khó không chỉ bởi hệ thống thanh điệu mà còn khó bởi hiện tượng đồng âm, đa nghĩa. Trên nguyên tắc sư phạm, một khi người dạy tiếng đẩy việc dạy các hiện tượng ngôn ngữ từ phạm trù của “*cái khó*” sang phạm trù của “*cái hài*” hoặc “*cái thú vị*”, họ sẽ giúp cho quá trình tiếp nhận ngôn ngữ của học viên dễ dàng hơn và khả năng ghi nhớ sâu của người học cũng sẽ được tăng lên.

Các hiện tượng đồng âm là một trong những yếu tố dễ có khả năng tạo nên “*cái hài*” và “*cái thú vị*” trong ngôn ngữ. Trên phương diện này, hiện tượng đồng âm có tần số xuất hiện cao nhất là trong nghệ thuật chơi chữ. Chơi chữ là dùng những phương thức diễn đạt đặc biệt, trong đó, chủ yếu dùng các hiện tượng đồng âm, đa nghĩa, tạo cho ngôn bản hai lượng ngữ nghĩa khác nhau, sóng đôi nhau, được biểu đạt dưới cùng một hình thức ngôn ngữ. Người nghe vì vậy có thể hiểu nước đôi. Chơi chữ thường tạo nên những liên tưởng bất ngờ, thú vị. Sự đan xen của hai ngữ cảnh giúp người đọc có thể nhận ra các nghĩa khác nhau của một từ hoặc cụm từ đồng âm.

Khai thác sự độc đáo của thú chơi chữ, những cách thử thách trí thông minh và khả năng sử dụng từ đồng âm linh hoạt sẽ không chỉ giúp người học cảm thấy hứng thú, tiếp nhận ngôn ngữ tiếng Việt dễ dàng hơn mà còn giúp người học hiểu thêm về văn học, văn hóa và ít nhiều hiểu thêm tính cách của người Việt.

Ngữ đồng âm hoặc cụm từ đồng âm có tần số xuất hiện không nhiều. Ta có thể gặp một số cụm từ như: “*con lừa mẹ*” (nghĩa thứ nhất: đưa con lừa dối người mẹ, với nghĩa này thì đây có thể xem là một câu, nghĩa thứ hai: trong cụm danh từ “*con lừa mẹ*” thì “*con lừa*” là tên của một loại động vật, cùng họ móng guốc với ngựa, la, và “*mẹ*” là để chỉ con vật này thuộc giống cái, đã sinh con, thuộc thế hệ trước trong quan hệ với những con vật thuộc thế hệ sau, do chính nó sinh

ra); “*đồ mi là đồ mi phá*” (nghĩa thứ nhất: lời la mắng của một người lớn tuổi hơn với một người ở vai nhỏ hơn (em, con, cháu) về sự phá phách của người đó, với nghĩa này thì đây cũng là một câu; nghĩa thứ hai: “*đồ mi là đồ mi phá*” là tên của một chuỗi các nốt nhạc “đồ, mi, la, đồ, mi, pha,” trong đó, tùy thuộc vào cao độ mà nốt “la”, “pha” ở cung bậc trầm hay cung bậc cao sẽ có âm đọc là “lả” hay “phá”) v.v...

Do hiện tượng ngữ đồng âm hoặc cụm từ đồng âm không phổ biến nên bài viết này không nói đến ngữ hoặc cụm từ đồng âm mà chỉ tập trung nói về từ đồng âm và một số hiện tượng đồng âm ở cấp độ âm tiết.

Chúng tôi cũng không đề cập đến toàn bộ hiện tượng đồng âm: bản chất, kiểu loại, nguồn gốc, phân biệt hiện tượng đồng âm với hiện tượng đa nghĩa... vì đã có nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến vấn đề này. Đơn giản, bài viết chỉ là một sự gợi ý về nguồn tư liệu từ đồng âm mà người giảng dạy có thể khai thác để làm cho giờ học thêm hấp dẫn, giảm thiểu độ khó đối với người học.

Các hình thức chơi chữ xuất hiện ở nhiều thể loại văn học khác nhau, đặc biệt là trong văn học dân gian: ca dao, dân ca, câu đối, câu đố, truyện cười, giai thoại... và trong một số truyện cổ tích. Thực chất, dù tồn tại dưới nhiều thể loại khác nhau, nhưng bản chất của việc chơi chữ, đặc biệt là chơi chữ dưới hình thức từ đồng âm, vẫn là ***các hình thức đối thoại, dưới dạng đố - đáp***.

Do khuôn khổ có hạn của một bài báo cáo khoa học, ở đây, người viết chỉ chủ yếu đề cập tới từ đồng âm trong một số thể loại văn vần dân gian của người Việt như: ca dao dân ca, câu đố và câu đối.

## 1. TỪ ĐỒNG ÂM TRONG CA DAO, DÂN CA

Trong ca dao, dân ca dân gian của người Việt, có không ít những câu ca dao có hình thức chơi chữ:

- Ba năm ăn ở trên thuyền,  
Bời anh hàng *muối* cho nên *mặn* mà.  
Xuống thuyền nhíp bầy nhíp ba,  
Trách anh hàng *trúng* ở ra *đôi* lòng. [6: 344]

- Bà già mặc áo *bông chanh*,  
 Ngồi trong đám *hẹ* nói *hành* nàng *dâu*. [theo 5: 75]  
 - Anh *Huou* đi chợ *Đồng Nai*,  
 Bước qua *Bến Nghé* ngồi nhai *thịt bò*. [theo 5: 79]  
 - Biết tay ăn *mặn* thì *chừa*,  
 Đùng *trêu mẹ mướp* mà *xơ* có ngày.  
 - Người ta *đãi* *đỗ*, *đãi* *vùng*,  
 Người ta *đãi* *chị*, *chị* *đừng* *đãi* *em*. [theo 5: 53]  
 - *Vò* *chi*, *vò* *đỗ*, *vò* *vùng*,  
 Như *đây* với *đó* xin *đùng* *vò* *nhau*. [theo 5: 54]  
 Trông *bông*, *luống* *đậu*, *luống* *cà*,  
 Ai làm cho *luống* *công* ta *thế* này. [theo 5: 54]  
 - *Ví* *dầu*, *ví* *dầu*, *ví* *dầu*,  
*Ví* *qua*, *ví* *lại*, *ví* *trâu* vô *chuồng*. [theo 5: 54]  
 - Ai *sang* *đồ* *ây* *bây* *giờ*,  
*Qua* (1) còn ở *lại*, *qua* (2) chờ *bạn* *qua* (3),  
 Mưa *nguồn* *chóp* *biển* *xa* *xa*,  
*Ấy* *ai* là *bạn* của *qua* (4), *qua* (5) *chờ*.

“*Qua*” (1, 2, 4, 5) ở đây là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, là “tiếng xưng hô của người lớn tuổi với người nhỏ tuổi hơn mình” [10: 15]. Nó khác với “*qua*” (2’, 3’, 5’, 7’, 8’, 10’) – ngôi thứ hai – trong câu nói vui “*Hôm qua* (1’), *qua* (2’) nói *qua* (3’) *qua* (4’) mà *qua* (5’) *hông* *qua* (6’), *Hôm nay* *qua* (7’) nói *qua* (8’) *hông* *qua* (9’) mà *qua* (10’) *qua* (11’)”. Còn “*qua*” (3) trong câu ca dao trên thì vừa là đại từ nhân xưng, vừa có thể được hiểu là một động từ, chỉ sự dịch chuyển, đi lại.

Có những bài ca dao sử dụng từ đồng âm, đồng nghĩa tầng tầng lớp lớp khá đặc sắc, như bài:

Nồi *ba* nấu cháo *ba* *ba*,  
*Tam tam* như *cửu*, hỏi *đà chín* chưa? [theo 5: 129]

*Ca dao hiện đại* cũng có những bài sử dụng từ đồng âm. Chẳng hạn:

Không đi không biết Đồ Sơn,  
Đi về mới biết chẳng hơn đồ nhà,  
Đồ nhà tuy có hơi già  
Nhưng là đồ thật, chẳng phải là đồ sơn.

Từ “*đồ sơn*” đầu tiên là một từ đánh lạc hướng người nghe. Trong mối tương quan với các động từ “*đi*” và “*biết*”, người đọc có thể hiểu đây là từ chỉ địa danh bãi biển Đồ Sơn, một nơi nghỉ mát nổi tiếng của Hải Phòng. Nhưng ở câu sau, từ “*đồ nhà*” lại hướng người đọc đến một nghĩa khác nữa: “*đồ*” ở đây là có thể là “*đồ đạc*”. Trong trường hợp này, “*đồ sơn*” là đồ được sơn, phân biệt với đồ không sơn hoặc đồ được đánh bóng hay đồ được đánh véc-ni... Chỉ đến câu thứ ba, khi đặt bên cạnh tính chất “*hơi già*”, thì sự hóm hỉnh tinh quái của tác giả bài ca dao mới bộc lộ rõ. Người đọc nhận ra “*đồ*” trong “*đồ nhà*” là từ dùng để chỉ bộ phận sinh thực khí của người phụ nữ (giống như từ “*đồ*” trong câu đối: “*Miệng nhà quan có gang có thép, Đồ nhà khó vừa nhọ vừa thâm*”). Do đó, “*đồ sơn*” trong câu thứ tư không chỉ mang nghĩa cụ thể của “*đồ sơn phết*” mà đã hàm nghĩa “*đồ giả*”. Bài ca dao bật lên ý nghĩa bình phẩm của nhân vật “*tôi*” giấu mặt, về cái thật của người vợ khi so sánh với cái giả của những kẻ mà tác giả “*ăn bánh trả tiền*”. Người nghe không khỏi bật cười thú vị vì cách sử dụng từ đồng âm khá tài tình của người sáng tác. Bài ca dao không chỉ là một cách ca tụng vợ, “*nịnh vợ*”. Đằng sau tiếng cười, nó còn ít nhiều có ý nghĩa khái quát về một hiện thực xã hội: đó là sự giả tạo, giả dối đã lan rộng, ăn sâu, bắt rễ vào mọi góc ngách của đời sống, thậm chí thống soái, chi phối cả những gì sâu kín nhất. Vô hình trung, tác phẩm không chỉ dừng lại ở tiếng cười giải trí mà còn phản ánh về những giá trị đạo đức xã hội băng hoại và xuống cấp. Bài ca dao vì vậy, thêm một tầng ý nghĩa. Cái hài ở đây làm cho giá trị trên phương diện nhận thức xã hội thêm phần thấm thía.

Hát đối đáp là một hình thức sinh hoạt văn hoá hết sức phổ biến của người Việt trong suốt mấy ngàn năm. Nó không chỉ đáp ứng nhu cầu trao đổi tình cảm, so tài về kiến thức mọi mặt, mà còn là nơi thể hiện sự khéo léo, thông minh, tài năng ứng đối tuyệt vời trong nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ. Cùng với ca dao, *Hát đối đáp* có không ít

bài, trong đó, yếu tố đồng âm trở thành chất liệu của nghệ thuật chơi chữ. Chẳng hạn:

**Đố:** - Lá gì không nhánh không cành,  
Lá gì chỉ có tay mình trao tay?

**Đáp:** - Lá thư không nhánh không cành,  
Lá thư chỉ có tay mình trao tay. [9: 57]

“Lá” đi với “nhánh”, “cành” là lá cây, còn “lá” trong “lá thư” là danh từ chỉ loại.

Hay bài:

**Đố:** - Gái Nghi Xuân đi chợ Hạ,  
Mua cá thu về chợ hầy còn đông.  
Trai nam nhi anh đối đặng, thiếp theo không chàng về.

**Đáp:** - Trai Nam Thanh ngồi hàng thuốc bắc,  
Gái đông sàng cảm bệnh lâu tây.  
Đôi ta tình nặng nghĩa dày,  
Đối ra đáp được lúc này tính sao? [5: 75]

Ở đây, ngoài thông tin cơ sở, hiện tượng đồng âm đã tạo nên một sự liên kết bốn mùa và bốn phương khá thú vị.

Một trong những bài hát đối đáp nổi tiếng là bài **Hò già gạo** của xứ Huế:

**Đố:** - Trong trăm thứ dầu, thứ dầu chi là dầu không thấp  
Trong trăm thứ bấp, thứ bấp chi là bấp không rang,  
Trong ngàn thứ than, có than chi là than không quạt,  
Trong ngàn thứ bạc, có bạc chi là bạc không đồng đối, không tiêu?  
Trai nam nhi anh đối đặng, em trao giải lụa điều cho anh.

**Đáp:** - Trong trăm thứ dầu, thứ nắng dãi mưa dầu là dầu không thấp  
Trong trăm thứ bấp, thứ lấ bấp mồm, lấ bấp miệng là bấp không rang,

*Trong ngàn thứ than, có than hơi than hời là than không quạt,  
Trong ngàn thứ bạc, có bạc tình, bạc nghĩa là bạc không  
đồng đổi, không tiêu.*

*Trai nam nhi anh đốiặng, gái em chừ tính rằng? [5: 52-53]*

Từ những từ ngữ biểu đạt yếu tố vật chất cụ thể: *dầu, bắp, than, bạc*, lời hát đáp đã có những liên tưởng bất ngờ đến những từ ngữ trừu tượng, biểu đạt cho thế giới tinh thần, tình cảm, trạng thái, tính chất: *nắng dãi mưa dầu, lấp bắp mòm, miệng, than hơi than hời, bạc tình bạc nghĩa*. Cách sử dụng các yếu tố đồng âm ở đây hết sức linh hoạt, khéo léo, khả năng ứng đối tài tình làm nên sự đặc sắc của lời ca.

Như vậy, hát đối đáp cũng là một nguồn tư liệu dồi dào cho việc dạy từ đồng âm.

Cùng bản chất hội thoại theo kiểu đố - đáp với hát đối đáp là một thể loại sử dụng rất nhiều các hiện tượng đồng âm, đó là thể loại câu đố.

## **2. TỪ ĐỒNG ÂM TRONG CÂU ĐỐ**

Câu đố là sản phẩm của người bình dân, ở mọi thời đại, nam, phụ, lão, ấu, mọi tầng lớp, mọi lứa tuổi, ai ai cũng có thể sử dụng và tham gia sáng tác được. Đây là cuộc so tài về trí tuệ, trong đó có nhiều câu thử tài về khả năng sử dụng ngôn ngữ. Trong câu đố, chức năng nhận thức, giáo dục kết hợp nhuần nhị với chức năng giải trí. Đó là một cách học mà chơi, chơi mà học của người xưa. Câu đố cho thấy tính cách hồn nhiên, hóm hỉnh, mộc mạc, linh hoạt, thậm chí đôi khi có vẻ láu lỉnh của người bình dân Việt Nam.

Hơn đâu hết, hiện tượng đồng âm xuất hiện rất nhiều trong câu đố. Tuy nhiên, ở đây, các tác giả dân gian không chỉ sử dụng từ đồng âm mà còn sử dụng hiện tượng đồng âm ở cấp độ âm tiết, để tạo những “cái bẫy”, đánh lạc hướng người nghe, tăng độ khó và thách thức cho người được đố.

Từ đồng âm thường dùng để đố chữ và đố về các hiện tượng tự nhiên, về con người, nhưng ít khi dùng để đố tên người và các địa danh lịch sử.

Người ta rất hay dùng các hiện tượng đồng âm để **đố chữ**. Chẳng hạn câu:

Ban đêm lấp lánh giữa trời,  
Có màu có *sắc* nên rơi xuống trần.  
Thành chim nhí nhánh đôi chân  
Lú lo tiếng hót góp phần vui tươi.

(chữ *sao, sáo*) [8: 7]

“Lấp lánh giữa trời” khiến người đọc có thể đoán được đây là những vì sao. Nhưng chữ “*sắc*” đi với “*màu*” thì chữ “*sắc*” lại là một sự nghi binh, khiến người nghe khó đoán định. Ở đây, sự đồng âm giữa “*sắc*” với nghĩa là *màu sắc* với “*sắc*” là *dấu sắc* làm nên điểm nhấn, từ khóa của câu.

Một câu khác:

Thứ nằm trong đầu người ta,  
Thêm “*cờ*” nên mới nhảy ra ngoài đồng.

(chữ *óc, cóc*) [8: 39]

“*Cờ*” ở đây vừa là danh từ chỉ một vật thường làm bằng vải, hình chữ nhật hoặc tam giác, thường có hình tượng trung, được dùng làm hiệu cho một tổ chức chính trị, xã hội (ví dụ quốc kỳ), hoặc để báo hiệu một điều gì đó (cờ hiệu), hay để trang trí vào những dịp lễ, Tết, hội hè... (chẳng hạn cờ phướn). “*Cờ*” còn là tên gọi của chữ “*c*”.

Trong câu:

Vốn em không đứng thẳng người  
Bỏ đuôi đụng mực trong thời xa xưa.  
Đến khi em *chẳng có ngờ*  
Thành nơi hóng mát đợi chờ trăng lên.

(chữ *ngiêng, nghiêng, hiên*) [8: 41]

Từ đồng âm ở đây là từ “*ngờ*” trong “*chẳng có ngờ*” vừa là động từ mang ý nghĩa là nghi ngờ, vừa là danh từ chỉ tên gọi của phụ âm kép “*ng*”.



Hiện tượng đồng âm được sử dụng cho tất cả các loại câu **đố về thế giới tự nhiên, con người, thế giới động vật, thực vật, về nhà cửa, công cụ lao động, tiện nghi sinh hoạt, về các hoạt động vui chơi, văn nghệ, học tập, ăn uống**, v.v..

Ta hãy khảo sát câu:

Ba chục ở chung một lồng.  
Một chục có *mông*, hai chục thì không.

(tháng đù) [8: 68]

Ở câu đố này, chữ “lồng” là từ đánh lạc hướng người nghe, khiến người nghe lầm tưởng “*mông*” ở đây là mông gà (mào gà), mông chim. Sự đồng âm của từ “*mông*” trong “*mông gà*” với “*mông*” trong “*mông 1, mông 2*” chính là duyên cớ mông manh để qua đó, tác giả sử dụng phép nhân cách hóa, tạo nên một hình tượng thú vị với những hình ảnh cụ thể diễn tả sinh động một khái niệm trừu tượng về đơn vị đo lường của thời gian: 30 ngày trong 1 tháng, tựa như 1 bầy 30 con gà trong một cái lồng.

Con gì có đuôi có lông  
Trẻ già trai gái đều cùng mang theo? [8: 96]

(con mắt: có *đuôi mắt*, *lông mi*)

Tác giả dân gian thường dùng rất nhiều cách để đánh lạc hướng người đố. Phổ biến nhất là những câu dùng sự nghịch lý *có – không* để thách đố:

Có *cửa* mà không có nhà,  
Đến ngày mà để *con* ra mới tài. [8: 74]

(biên: *cửa biên*, *con nước*)

Có *mặt* mà không có mồm,  
Có hai bên má lồm xồm những râu. [9: 77]

(đường đi: *mặt đường*)

Bánh không ăn được, đường không ngọt (Đố là cái gì?)

(*bánh xe, đường đi*) [9: 78]

“*Bánh*”: một loại món ăn, có hình khối nhất định, thường làm bằng bột, và “*bánh*” là một bộ phận của xe, thường làm bằng vật liệu cao su, hình vành tròn để tạo sự chuyển động.

Hay câu:

Cây gì có lá không hoa,  
Có cành không trái dậm xa hơn nghìn?

(cây số) [8: 201]

Có *sống* mà chẳng có lung,  
Có *lưỡi*, có *mũi* mà không có mồm. [8: 133]

(con dao: có *sống* dao, *lưỡi* dao, *mũi* dao)

Có những câu đố, tác giả dùng cách *ngả bài giữa* để làm bẫy. Ở đây, lời giải nằm ngay trong lời đố khiến người nghe không ngờ:

Trùng trục như *con bò thui*,  
*Chín* đầu, *chín* mắt, *chín* đuôi, *chín* mình (Đố là con gì?)

(con bò thui chín) [9: 60]

“*Chín*” là từ chỉ số lượng và “*chín*” chỉ trạng thái, đối lập với “*sống*”

Lại có những câu đố đòi hỏi phải có sự suy luận với những liên tưởng bất ngờ:

Cả đời luống những gian nan,  
Đi buôn mất vốn lại mang nợ nần (Đố là cái gì?)

(lỡ tai: đã *lỡ* vốn lại mang *tai* nạn) [8: 94]

### 3. TỪ ĐỒNG ÂM TRONG CÂU ĐỐI

Có một thể loại của văn học rất hay sử dụng từ đồng âm. Đó là câu đối. Thực ra câu đối không phải là thể loại văn học dân gian. Nó là “sân chơi” của các bậc trí giả. Nếu như câu đố là sản phẩm của người bình dân thì câu đối thường là sản phẩm của các nho sĩ tài danh dưới thời phong kiến. Không phải ai cũng sáng tác được câu đối, nhất là câu đối hay. Câu đối là nơi để các nhà nho luyện chữ và luyện trí.

Câu đối được sáng tác vào những dịp vui, buồn, lễ tết, chơi đùa, thậm chí dùng để bông đùa, cợt nhả... Văn câu đối ngắn gọn, ý tứ sâu xa, dồi dào, thâm thúy.

Trong các truyện dân gian Việt Nam, câu đối là thước đo của tài năng, là công cụ để thực hiện mơ ước đối đời. Một câu đối hay có thể đem lại may mắn, hạnh phúc cho một cuộc đời, giúp kẻ hàn sĩ lấy được vợ đẹp, con gái nhà giàu có, danh giá, cứu nguy cho họ trong những tình huống éo le, khó xử, đem lại danh vọng cho bậc sĩ tử. Thậm chí, một câu đối hay có thể có tầm ảnh hưởng đến sự an nguy của một quốc gia, có sức mạnh như muôn vạn hùng binh, ngăn chặn được ý đồ xâm lược, trừng phạt của sứ giả ngoại bang... Có thể nói, câu đối là cánh diều của trí tưởng tượng, mà nhiều khi, người ta trao cho ảnh hưởng của nó những quyền lực vô biên, không thực.

Trong những câu đối nổi tiếng trong văn học Việt Nam, có nhiều câu đối sử dụng từ đồng âm rất khéo léo, tài tình. Chẳng hạn như các câu:

Con ngựa *đá* (1) con ngựa đá (2), con ngựa đá (3) không *đá* (4) con  
ngựa [3: 135].

“Đá” (1, 4) là động từ, “đá” (2, 3) là danh từ chỉ chất liệu làm định ngữ, bổ sung ý nghĩa cho danh từ “con ngựa”.

Kiến *đậu* cành *cam* bò *cuống quýt*.  
Ngựa về đường *Bưởi* chạy *lanh chanh* [3: 128].

“*Cuống quýt, chanh*” là tính từ, chỉ hành vi, cử chỉ. “*Bưởi*” trong câu đối này là tên riêng của một con đường. Nhưng *quýt, chanh, bưởi* kết hợp với từ *cam* làm thành một tổ hợp các danh từ chỉ tên của các loại cây, trái trong một chi họ thực vật: *cam – quýt – chanh – bưởi*.

Con ruồi *đậu* mâm xôi *đậu*,  
Cái kiến *bò* đĩa thịt *bò*. [3: 128]

“*Đậu*” (1) là động từ, “*đậu*” (2) là danh từ. Và cũng như vậy, “*bò*” (1) là động từ, “*bò*” (2) là danh từ.

Cặp câu đối: “*Quốc* xuống ao uống *nước*, *Gà* vào vườn ăn *kê*” là một cặp câu đối khá đặc sắc, vì chỉ có 10 từ, nhưng nó kết hợp được cả hai hình thức: sử dụng từ *đồng âm khác nghĩa* và sử dụng từ *đồng nghĩa khác âm*: *quốc* là tên một loài chim (chim *cuốc*), từ Hán Việt cũng có nghĩa là *nước*, *kê* là tên một loại hạt ngũ cốc, và theo nghĩa từ Hán Việt, cũng có nghĩa là *gà*. Cách dùng từ đồng âm, đồng nghĩa ở đây rất giống với bài hát đối đáp:

- **Nữ**: Con gà cồ lại mổ bông *kê*,  
Ngựa ăn còn *Mã*, rông về Cảnh *Long*,  
Dương đi *dê* lại có vòng,  
Cá lên khỏi nước, cá hồng ngắt *ngư*.  
Trai nam nhon chàng mà đối *đặng*, thiếp mới chịu văn thư  
anh học tài.

- **Nam**: Con mèo núp đám lúa *miêu*,  
Hùm nằm đất *Hổ*, tượng trèo còn *Voi*,  
Chim ăn có *điều* ra *đòi*,  
Trai nam nhon *đà* đối *đặng*, hỏi thiếp có giữ lời trước không?

[theo 5: 85-86]

Khi dạy từ đồng âm trong câu đối, người dạy có thể nói thêm cho học viên biết hoàn cảnh ra đời của các câu đối, dùng những giai thoại, truyện cười liên quan đến những câu đối đặc sắc để mở rộng tầm hiểu biết về văn hóa của học viên. Chẳng hạn các giai thoại về Nguyễn Khuyến – người được xem là ông vua câu đối trong nền văn học Việt – hay truyện cười về những cuộc ứng đối tinh nghịch của nhân vật Trạng Quỳnh, v.v.. Biết thêm về những giai thoại, truyện cười này, giờ học thêm thú vị, sinh động, và sinh viên không chỉ được biết ý nghĩa của các từ đồng nghĩa mà còn có cơ hội để làm giàu thêm vốn từ vựng của mình, nhớ từ đồng âm nhanh chóng, dễ dàng và bền lâu hơn nhờ ngữ cảnh của truyện.

#### 4. TỪ ĐỒNG ÂM TRONG MỘT SỐ THỂ LOẠI KHÁC

Ngoài một số thể loại văn vần dân gian truyền thống và câu đối ra, giáo viên có thể khai thác từ đồng âm trong một số *bài thơ* hoặc *truyện cười*.

Như vậy, ca dao dân ca, câu đố và câu đối là một nguồn tư liệu khá dồi dào, là cái “cớ” để giáo viên dạy tiếng Việt có thể vận dụng vào việc dạy từ đồng âm một cách có hiệu quả.

Có nhiều *cách dạy từ đồng âm*. Có thể dạy từ đồng âm trong quá trình giải thích từ vựng và cấu trúc ngữ pháp của mỗi bài học trong giáo trình. Lại cũng có thể có một số bài chuyên dạy từ đồng âm.

Giáo viên có thể cho học viên giải một số câu đố dễ, đoán nghĩa của các câu đối. Với một số câu, giáo viên có thể vẽ hình minh họa. Người đứng lớp cũng có thể kể về các giai thoại, truyện cười có liên quan, giảng mở rộng về cách thức tạo từ đồng âm khác nghĩa, các hình thức từ đồng âm khác nghĩa, phân biệt từ đồng âm với từ đa nghĩa, v.v. qua đó, cho học viên thấy được văn hóa, tính cách của người Việt biểu hiện như thế nào qua các hình thức đối - đáp và đố - đáp.

Ngoài ra, người dạy còn có thể cho học viên tìm những câu chơi chữ sử dụng từ đồng âm trong chính tiếng mẹ đẻ của họ để cho thấy sự tương đồng về văn hóa, tâm lý v.v..

Có thể lấy một số ví dụ trong tiếng Hàn, tiếng Nhật, tiếng Hán, tiếng Anh hay trong một số ngôn ngữ khác. Chẳng hạn một bài ca dao của vùng Chung Nam ở Hàn Quốc:

Phiên âm:

Iri *chikô* (1) jori *chikô* (2)

Hankang keu mul ko ki japada meoko *chikô* (3)

Yangbaneun sangnom *chikô* (4) sangnomeun kijip *chikô* (5)

Kijipeun kyaebulreo ttong *chikô* (6)

Kyae neul kkori *chikô* (7)

Tạm dịch là:

*Quãng* lưới hướng này, *quãng* lưới phía kia.

(*Quãng* lưới) trên sông Hàn để đánh bắt cá và ăn *hết*

Người quý tộc thì *đánh* người thường dân, còn người thường dân thì *đánh* người đàn bà.

Người đàn bà thì kêu con chó lại và *quét dọn* phân cho con chó.

Còn con chó thì *vẫy* đuôi (mừng).

Ở đây, chỉ một từ “*chikô*”, tác giả đã dùng với nhiều nghĩa khác nhau: *chikô* (1), (2): quăng; *chikô* (3): ăn hết; *chikô* (4, 5): đánh/đập; *chikô* (6): quét dọn/xóa sạch; và *chikô* (7): vẫy đuôi (mừng)<sup>2</sup>.

Hay một câu chơi chữ khác của tiếng Hàn:

Phiên âm: “*Byae* (1) reul ta ko *byae* (2) reul meokeop/meokeoss teo ni *byae* (3) kaa peu/pass da” (Trên tàu thủy, ăn lê đau bụng)

Các từ đồng âm ở đây là: “*byae*” (1): tàu thủy; “*byae*” (2): lê; “*byae*” (3): bụng.

Trong tiếng Nhật cũng có nhiều câu chơi chữ. Chẳng hạn:

- “Neko (1) ga nekorobu (2)” (Con mèo ngả mình ra).  
(*neko* (1): con mèo; *neko* (2) trong tổ hợp “*nekorobu*”: ngả mình ra).
- “Hashi (1) ga hashi (2) o hashiru (3)” (Hashi chạy qua cầu).  
(*hashi* (1): tên người, *hashi* còn có nghĩa là đũa; *hashi* (2): cầu; *hashi* (3) nằm trong tổ hợp *hashiru*: chạy).
- “Niwa (1) niwa (2) niwatori (3) ga iru” (Trong vườn có 2 con gà)  
(*Niwa* (1): vườn; *niwa* (2): 2 con; *niwa* (3) nằm trong tổ hợp *niwatori* có nghĩa là con gà).
- “Kaeru (1) ga kaeru (2)” (Con ếch về nhà).  
(*kaeru* (1): con ếch; *kaeru* (2): về).
- “Panda (1) no pan da (2)” (Bánh mì của gấu trúc đây).  
(*Panda* (1): gấu trúc; trong tổ hợp *pan da* (2), *pan* là bánh mì).
- “Hana (1) kara hana (2) ga saku” (Hoa nở từ mũi).  
(*Hana* (1): mũi; *hana* (2): hoa).
- “Sumomo (1) mo momo (2) mo momo (3) no moto” (Mận hay đào thì cũng cùng một nguồn gốc là họ mận đào)  
(*momo* (1) trong tổ hợp *sumomo*: mận; *momo* (2): đào; *momo* (3): họ đào, họ mận đào)

Các nhà ngôn ngữ cho rằng: “Với quy luật kết hợp ngữ âm của mình, tiếng Việt có khả năng tạo ra trên 2 vạn âm tiết khác nhau. Trong thực tế, tiếng Việt chỉ mới sử dụng 6000 âm tiết. Trái lại, theo Karlgren số lượng âm tiết mà tiếng Hán sử dụng chỉ bằng một phần

---

<sup>2</sup> <http://blog.daum.net/kpt004/14872251>

mười số lượng âm tiết tiếng Việt sử dụng. Do đó, hiện tượng đồng âm trong tiếng Hán phổ biến hơn trong tiếng Việt nhiều” (Nguyễn Thiện Giáp) [1: 172]. Có thể lấy những ví dụ từ tiếng Hán, chẳng hạn như cặp câu đối kể về giai thoại một viên quan thị giễu cợt viên quan võ:

Vũ (1) cậy mạnh, vũ (2) ra vũ (3) múa,

Vũ (4) bị mưa, vũ (5) ướt hết lông.

Viên quan Võ đã tinh quái đáp lại:

Thị (1) vào hầu, thị (2) đứng thị (3) trông,

Thị (4) cũng muốn, thị (5) không có “áy” [3: 160].

“Vũ” và “Thị” ở đây đều là danh từ dùng để gọi *quan Võ* và *quan Thị*, chủ thể hành động. Nhưng, “vũ” và “thị” còn có nhiều nghĩa khác. “Vũ” (1) là mạnh, khoẻ (chẳng hạn trong *vũ lực*); “vũ” (3) là múa (trong *vũ đạo*, *khieu vũ*); “vũ” (4) là mưa (trong *phong vũ biểu*); và “vũ” (5) là lông (trong *lông vũ*). “Thị” (1) là hầu hạ (trong *quan thị*, *thị vệ*); “thị” (3) là trông, xem, nhìn (trong *thị lực*); “thị” (4) là ham, thích, muốn (trong *thị hiếu*); và “thị” (5) là đại từ chỉ định “ấy”, “đó” (trong *đích thị*).

Như vậy, trong những ngôn ngữ đồng văn, hiện tượng chơi chữ đồng âm khác nghĩa đều khá phổ biến.

Trong các ngôn ngữ Ấn - Âu, mặc dù số lượng từ đồng âm ít hơn, nhưng đều có hiện tượng đồng âm. Và hiện tượng đồng âm luôn luôn là hạt nhân của những câu nói có cách hiểu nước đôi, cơ sở của những truyện cười chơi chữ, chẳng hạn câu chuyện sau:

“A monk once has been asked, “What do you like?”

He answered, “NONE”,

Unfortunately, NONE is homophone of NUN!

(Có lần, một ông sư được hỏi: “Ông thích gì?”

Ông ấy trả lời: “Không thích gì cả”

Thật không may, vì từ NONE phát âm giống từ NUN, có nghĩa là “sư nữ”!).

Tiếng cười ở đây là một trong những con đường ngắn nhất để kiến thức được tiếp nhận và lưu giữ. Sự gặp gỡ, tương đồng trong văn

hóa sẽ góp phần làm tăng hứng thú và khả năng nhận thức, ghi nhớ của người học.

## KẾT LUẬN

Tóm lại, hiện tượng từ đồng âm rất phổ biến trong tiếng Việt. Bản chất của các hình thức đối đáp và đố - đáp là sự thử thách về trí tuệ và khả năng sử dụng ngôn ngữ tài tình, linh hoạt.

Chính việc sử dụng tài tình từ đồng âm đã góp phần nâng ngôn ngữ lên thành một nghệ thuật, tạo nên những “hiện tượng văn học” đặc sắc và lý thú.

Chỉ một từ hay một vài từ, nhờ hiện tượng đồng âm, ý nghĩa của những câu đối, câu thơ, câu ca, câu nói trở nên phong phú, tầng tầng, lớp lớp, đem lại khoái cảm thẩm mỹ cho người nghe, người đọc. Nó giúp quá trình nhận thức đồng nhất với quá trình thưởng thức. Và vì vậy, việc tiếp nhận ngôn ngữ của người học nhiều khi chuyển từ nghĩa vụ sang thành ý thức tự giác, thành nhu cầu nội tại, nhu cầu của sự khám phá, hiểu biết và thưởng thức vẻ đẹp của ngôn từ.

Ca dao, dân ca, câu đố, câu đối là một kho tàng hết sức phong phú, đa dạng về từ đồng âm. Nếu biết vận dụng khéo léo vào việc giảng dạy, điều tiết sao cho lượng kiến thức vừa tầm với người học, giáo viên có thể tạo nên những học đầy hứng thú, sôi động cho học viên, nâng cao hiệu quả của giờ dạy.

Học từ đồng âm qua thơ ca dân gian và câu đối, học viên không chỉ được học về ngôn ngữ mà còn hiểu thêm về văn học, văn hoá của người Việt.

### \* Chú thích

Các câu ví dụ về từ đồng âm **tiếng Nhật** do Thạc sĩ Nguyễn Thị Thanh Hà (giảng viên) và chị Yokoi Yumi (học viên); **tiếng Hàn** do Song Jae Hee (sinh viên năm thứ tư) Khoa Việt Nam học; truyện cười **tiếng Anh** do Thạc sĩ Trần Cao Bội Ngọc (giảng viên), Phòng Hợp tác Quốc tế, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP Hồ Chí Minh cung cấp.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thiện Giáp (1999), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
2. Hoàng Văn Hành, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Thị Trung Thành (1998), *Từ điển đồng âm tiếng Việt*, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Văn Ngọc, Đại Lãn (hiệu đính) (2001), *Thú chơi câu đối*, NXB Văn hóa Thông tin.
4. Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc (sưu tập) (1991), *Tục ngữ phong dao Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Triều Nguyên (2000), *Nghệ thuật chơi chữ trong ca dao người Việt*, NXB Thuận Hóa.
6. Vũ Ngọc Phan (1978), *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Tô Minh Thanh (2007), *Giáo trình ngữ nghĩa học tiếng Anh*, NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Mạnh Thường (biên soạn) (1999), *Tuyển tập câu đố Việt Nam*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
9. Nguyễn Văn Trung (1999), *Câu đố Việt Nam*, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
10. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia (2002), *Tổng tập Văn học dân gian người Việt (Ca dao tình yêu lứa đôi, quyển thượng)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
11. Hoàng Xuân (tuyển chọn) (2006), *Tiểu lâm hiện đại*, NXB Văn hóa - Thông tin.
12. Viện ngôn ngữ học (2004), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.
13. <http://blog.daum.net/kpt004/14872251>

(Bài đã đăng trong *Kỷ yếu hội thảo Khoa học quốc tế 2009, Nghiên cứu giảng dạy Việt Nam học và tiếng Việt - Phương pháp và kỹ năng*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.386-404)